

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ THÁI ĐỘ TRONG BÀI DIỄN VĂN ỨNG PHÓ COVID-19 CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC Y TẾ THẾ GIỚI

VÕ NGUYỄN THÙY TRANG* - PHAN VĂN HÒA**

TÓM TẮT: Qua lăng kính lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin và White (2005), bài báo mô tả nguồn ngôn ngữ đánh giá thái độ trong hai bài diễn văn tại kì họp đại hội đồng y tế thế giới ứng phó Covid-19 năm 2020, và 2021 của Tổng giám đốc Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và thông tin định lượng để phân tích ngữ liệu. Kết quả phân tích ngữ nghĩa cho thấy ngôn ngữ đánh giá thái độ chiếm ưu thế trên ba bình diện: tình cảm, đạo đức và đặc điểm, với nét nghĩa tích cực và tiêu cực thông qua phương thức hiển ngôn hoặc hàm ngôn. Các phạm trù thái độ được hiện thực hóa qua phương tiện từ vựng-ngữ pháp đánh giá. Kết quả nghiên cứu góp phần giúp sinh viên hoặc những người sáng tác có kiến thức cơ bản để hiểu và sử dụng chính xác ngôn ngữ đánh giá thái độ trong đọc hiểu và viết diễn văn.

TỪ KHÓA: ngôn ngữ đánh giá; thái độ; diễn văn; Covid-19; WHO.

NHẬN BÀI: 04/04/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/08/2023

1. Mở đầu

Bài phát biểu hoặc bài diễn văn được xem là một trong những công cụ giao tiếp hiệu quả cho phép diễn giả bày tỏ thái độ, chính kiến, truyền tải thông điệp và tạo ảnh hưởng đến người nghe/ người đọc để đạt được mục tiêu giao tiếp (Abdulameer & Noor, 2018; Yang, 2017). Theo đó, ngôn ngữ sử dụng trong các bài diễn văn cũng được lựa chọn, đặc biệt là ngôn ngữ mang chức năng đánh giá về một đối tượng, hiện tượng cụ thể và chức năng bày tỏ thái độ, tình cảm để định vị và thuyết phục người nghe. Vì vậy, từ góc độ ngôn ngữ học, thể loại diễn ngôn này cần được nghiên cứu sâu hơn về phương diện đặc điểm ngôn ngữ bởi trong quá trình đọc hiểu và tạo lập văn bản, nếu độc giả, đặc biệt là người học ngoại ngữ, có kiến thức về ngôn ngữ đánh giá Thái độ, có thể dễ dàng nhận biết và xây dựng bài diễn văn ở các ngôn ngữ khác nhau tốt hơn. Đã có một số công trình nghiên cứu phân tích ngôn ngữ đánh giá Thái độ trong các bài diễn văn chính trị của các nguyên thủ quốc gia theo lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin và Rose (2003) (theo Abdulameer & Noor, 2018; Alian, 2017; Haristiyanti, 2015; Rohmawati, 2016; Zhongwen & Siyou, 2018). Tuy nhiên, đề cụ thể hóa hơn nữa nguyên tắc hoạt động của ngôn ngữ đánh giá Thái độ, bài viết này đi sâu phân tích ngôn ngữ đánh giá Thái độ trong hai bài diễn văn của tổng giám đốc tổ chức Y tế thế giới (WHO) về ứng phó với Covid-19, một đại dịch toàn cầu đã tạo ra nhiều thay đổi lịch sử ở mọi mặt từ năm 2020 qua lăng kính Lí thuyết đánh giá ngôn ngữ của Martin & White (2005).

2. Cơ sở lí luận

2.1. Hệ thống nghĩa đánh giá

Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá (Appraisal Theory) là một mô hình hệ thống chức năng ở cấp độ ngữ nghĩa diễn ngôn, chứa nghĩa liên nhân - một trong ba ý nghĩa chức năng của ngôn ngữ được xây dựng bởi Halliday & Matthiesen (2004), nhưng đã được phát triển sâu hơn. Bộ khung ngôn ngữ đánh giá được xây dựng nhằm giải thích một cách có hệ thống về cách thức người sử dụng ngôn ngữ dùng ngôn ngữ để thể hiện thái độ tích cực (+) và tiêu cực (-) của mình đối với nội dung, chủ đề đang được đề cập, nhằm làm tăng hay giảm sức thuyết phục của phát ngôn trong diễn ngôn, xác định rõ vị trí và vai trò của chính người sử dụng ngôn ngữ (người nói/ người viết) đối với những phát ngôn xuất hiện liền trước hay liền sau nội dung đang được nói tới ở diễn ngôn và liên quan đến cách họ định vị người nghe/ người đọc (Martin & Rose, 2003).

Theo Martin & White (2005), hệ thống nghĩa đánh giá là một khung phân tích để nhận diện sự đánh giá trong ngôn ngữ gồm ba phạm trù chính: Thái độ (Attitude), Giọng điệu (Engagement) và Thang độ (Graduation). Cụ thể, Thái độ liên quan đến việc đánh giá về ngoài hoặc kết cấu sự vật,

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: vnttrang@ufl.udn.vn

** PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: pvhoa@ufl.udn.vn

tính chất của hiện tượng, hành vi ứng xử hoặc đạo đức con người, cảm xúc hoặc tình cảm con người bao gồm ba bình diện đánh giá: Tình cảm (Affect), Đạo đức (Judgement) và Đặc điểm (Appreciation). Thang độ liên quan đến mức độ cao hay thấp, mạnh hay yếu trong việc đánh giá Thái độ. Giọng điệu chi phối đến nguồn đánh giá từ người nói/ người viết hay từ sự tham gia của một nguồn khác. Nguồn ngôn ngữ đánh giá bao gồm những phương tiện từ vựng-ngữ pháp-ngữ âm sử dụng theo phương thức trực tiếp hay gián tiếp. Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về lĩnh vực có liên quan đến phân tích ngôn ngữ đánh giá nói chung, hoặc đi sâu phân tích từng khía cạnh của từng phạm trù trong các thể loại văn bản viết và nói khác nhau; điển hình là những nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá trong các diễn ngôn viết như bài văn nghị luận, báo cáo khoa học (Hood, 2006, 2010; Hao và Humphrey, 2012), báo chí (Võ Duy Đức, 2011; Võ Nguyễn Thùy Trang, 2017, 2021); và diễn ngôn nói như Eggins (2000), Hood và Forey (2008), Ngo và Unsworth (2015). Bài báo chỉ tập trung phân tích, miêu tả ngôn ngữ mang chức năng đánh giá Thái độ nhằm nêu bật sự xuất hiện cũng như giá trị của các tiêu phạm trù tình cảm, đạo đức và đánh giá trong hai bài diễn văn tiếng Anh cùng một tác giả.

2.2. Hệ thống nghĩa đánh giá Thái độ

Ngôn ngữ đánh giá thái độ được xếp vào các tiêu phạm trù như sau theo lý thuyết của Martin & White (2005).

- *Tình cảm*: liên quan đến các cảm nghĩ hoặc cảm xúc tích cực (+) và tiêu cực (-) của chủ thể trước một sự kiện, đối tượng nào đó. Các cảm xúc bao gồm: (1) hạnh phúc (+/-), (2) an tâm (+/-), (3) hài lòng (+/-), và (4) mong muốn (+/-).

- *Đạo đức*: trong phạm trù *Đạo đức*, ngôn ngữ thể hiện thái độ chính kiến về các hành vi và cá tính của con người bằng cách quy chiếu vào một hệ thống chuẩn mực xã hội được quy ước hóa hoặc thiết chế hóa. Phạm trù này đề cập đến thái độ “ái mộ hoặc chỉ trích, ca ngợi hoặc lên án” một cá nhân nào đó về: (1) hành vi (+/-), (2) năng lực (+/-), (3) kiên định (+/-), (4) chân thực (+/-), và (5) đạo đức (+/-).

- *Đặc điểm*: liên quan đến vẻ ngoài của vật, hay đặc tính của các hiện tượng, sự vật theo những cách thức trong đó chúng được hoặc không được lượng giá trong một lĩnh vực nhất định. *Đặc điểm* gồm ba tiêu phạm trù: 1/phản ứng (reaction): chỉ ra các tác động và chất lượng của bị thể gây ra phản ứng cho chủ thể đánh giá; 2/kết cấu (composition): chỉ ra tính cân bằng và mức độ phức tạp hay giản đơn của bị thể đánh giá; giá trị (valuation): chỉ ra giá trị, tính có/ không có lợi ích của bị thể đánh giá.

Nguồn ngôn ngữ đánh giá Thái độ bao gồm những phương tiện từ vựng-ngữ pháp (TV-NP) như câu, cú, ngữ, cụm từ, từ, được tác giả hoặc những nguồn tham gia khác ngoài tác giả sử dụng theo phương thức tường minh, trực tiếp hay phương thức hàm ý, gián tiếp để hiện thực hóa các bình diện ngữ nghĩa và các lĩnh vực đánh giá tích cực hoặc tiêu cực và có thể đi cùng với thang độ trong từng bình diện (Martin & Rose 2003; Martin & White, 2005). Đặc biệt, các bình diện đánh giá được hiện thực hóa bằng các đặc trưng ngữ nghĩa được kiến giải không những dựa vào ngữ cảnh mà còn dựa vào cơ sở văn hóa - xã hội và quan điểm của tác giả (Eggins & Slade, 1997).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp

Thông qua cách tiếp cận định tính, trước tiên phương pháp phân tích văn bản được vận dụng để mô tả bối cảnh của diễn văn. Tiếp đến, qua lăng kính Lý thuyết ngôn ngữ đánh giá Martin & White (2005) bao gồm cả lý thuyết ngữ nghĩa, ngữ dụng về ý nghĩa tường minh hoặc hàm ý, tích cực hoặc tiêu cực liên quan đến đánh giá thái độ và thang độ, nguồn từ vựng-ngữ pháp đánh giá được sử dụng trong từng diễn văn đã được miêu tả và thống kê theo từng tiêu phạm trù thuộc Thái độ.

3.2. Ngữ liệu

Căn cứ vào mục đích nghiên cứu nhằm phân tích ngôn ngữ đánh giá Thái độ trong bài diễn văn ứng phó đại dịch Covid-19, chúng tôi chọn hai bài diễn văn khai mạc (DV) của Tổng Giám đốc tổ chức WHO tại Đại hội đồng Y tế Thế giới - ngày 18 tháng 5 năm 2020 (gọi là DV1 với độ dài 2.879 từ) và ngày 24 tháng 5 năm 2021 (gọi là DV2 với độ dài 5.617 từ).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Bối cảnh xã hội và nội dung chính của các bài diễn văn

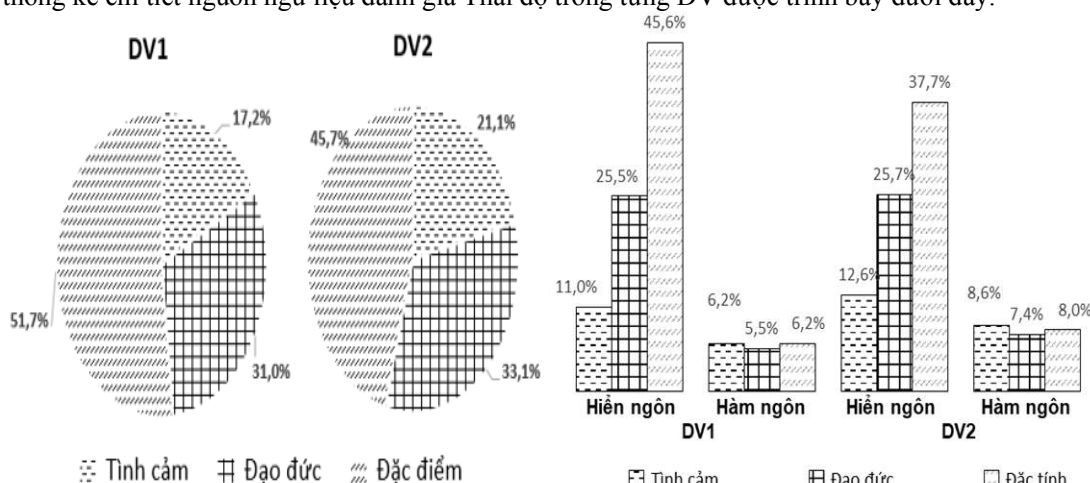
Như Martin & Rose (2003) và Eggin & Slade (1997) đề xuất, để nhận diện các bình diện đánh giá, không chỉ dựa vào nguồn ngôn ngữ hiện thực hóa chúng mà còn cần xem xét ngữ cảnh, bối cảnh văn hóa - xã hội và quan điểm của tác giả.

Về bối cảnh thực tế, từ những ngày đầu năm 2020, căn bệnh viêm đường hô hấp cấp do vi rút mang tên Covid-19 đã có những tác động nguy hiểm rộng khắp trên mọi lĩnh vực đời sống, an sinh xã hội của nhiều quốc gia trên toàn thế giới. Đại dịch kéo dài trong ba năm liên tục và trở thành nỗi ám ảnh trong lịch sử nhân loại. Chưa bao giờ sức khỏe của con người bị đe dọa ở nguy cơ cao chỉ qua một cái bắt tay; chưa bao giờ lệnh phong tỏa nghiêm ngặt được áp đặt nhiều lần ở hầu hết các quốc gia có ca nhiễm bệnh; mọi hoạt động kinh tế, văn hóa, đời sống đều bị gián đoạn. Trước cuộc khủng hoảng sức khỏe toàn cầu, tổ chức WHO, với tư cách là nhóm Y tế dẫn đầu trong hoạt động ứng phó nhân đạo của Liên hợp quốc, đã dẫn đầu các nỗ lực thực hiện phản ứng y tế cộng đồng đối với Covid-19, và tổ chức các cuộc hội nghị quan trọng để chia sẻ và kêu gọi các quốc gia cùng chung tay trong việc đẩy lùi đại dịch.

Về quan điểm của tác giả, trong bối cảnh đại dịch toàn cầu, tại các kỳ họp Đại hội đồng Y tế Thế giới tháng 5 năm 2020, và tháng 5 năm 2021 với chủ đề “Chấm dứt đại dịch và ngăn chặn đại dịch trong tương lai: Cùng nhau xây dựng một thế giới khỏe mạnh, an toàn và công bằng hơn.”, Tổng giám đốc WHO đã có bài diễn văn phát biểu khai mạc với nội dung chia sẻ những câu chuyện về lòng can đảm, đau khổ, tuyệt vọng, đấu tranh và chiến thắng; kêu gọi sự hợp tác, minh bạch thông tin giữa các quốc gia. Theo đó hai bài diễn văn ở hai thời điểm khởi đầu đại dịch và một năm sau khi đại dịch xảy ra đều có sự lựa chọn ngôn ngữ đánh giá Thái độ để đạt mục tiêu giao tiếp của diễn giả.

4.2. Kết quả thống kê

Bài báo đã thống kê được số lượng (SL) mục từ trong hai bài diễn văn lần lượt là 2.879 từ (DV1) và 5.617 từ (DV2); trong đó có 145 nguồn ngữ nghĩa đánh giá Thái độ ở DV1 và 175 nguồn ở DV2. Tình cảm gồm 25 nguồn (17,2%) ở DV1 và 37 nguồn (21,1%) ở DV2; Đạo đức gồm 45 nguồn (31%) ở DV1 và 58 nguồn (33,1%) ở DV2; Đặc điểm gồm 75 nguồn (51,7%) và 80 nguồn (45,7%) ở DV2, được hiện thực hóa bằng các phương tiện Từ vựng ngữ pháp bao gồm 22 câu (C), 61 cụm từ (CT) và 62 từ (T) (theo DV1), và 40 câu, 44 cụm từ, 91 từ (theo DV2) mang nghĩa đánh giá Thái độ. Bảng thống kê chi tiết nguồn ngữ liệu đánh giá Thái độ trong từng DV được trình bày dưới đây.



Hình 1. Phân bố nguồn đánh giá Thái độ **Hình 2.** Nguồn đánh giá Thái độ hiển ngôn/ hàm ngôn

Hình 1 cho thấy ở cả hai diễn văn của Tổng giám đốc WHO đều có xu hướng lựa chọn ngôn ngữ đánh giá Thái độ giống nhau. Cụ thể, bình diện Đặc tính có số nguồn chiếm tỉ lệ cao nhất (51,7% và 45,7%), theo sau là bình diện Đạo đức (31,1% và 33,2%), trong khi phạm trù Tình cảm có số nguồn ít nhất, chiếm tỉ lệ lần lượt là 17,2% (DV1) và 21,1% (DV2). Hình 2 cho thấy các bình diện này được thể hiện phần lớn qua phương thức tường minh, hiển ngôn với tỉ lệ lần lượt là 82,1% (DV1) và 76% (DV2).

Bảng 1. Mục từ mang nghĩa đánh giá Thái độ tích cực và tiêu cực

		DV1 (2020)				DV2 (2021)			
		hiển ngôn		hàm ngôn		hiển ngôn		hàm ngôn	
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
Tình cảm	(+)	12	8,3	4	2,8	14	8,0	7	4,0
	(-)	4	2,8	5	3,4	8	4,6	8	4,6
Đạo đức	(+)	27	18,6	5	3,4	34	19,4	8	4,6
	(-)	10	6,9	3	2,1	11	6,3	5	2,9
Đặc điểm	(+)	27	18,6	2	1,4	29	16,6	11	6,3
	(-)	39	26,9	7	4,8	37	21,1	3	1,7
		119	82,1	26	17,9	133	76,0	42	24,0
		145 = 100%				175 = 100%			

Bảng 2. Phân bố tần suất chi tiết số nguồn Từ vựng - Ngữ pháp đánh giá Thái độ

		DV1 (2020)		DV2 (2021)		
		SL	Câu Cụm Từ Tỉ lệ %	SL	Câu Cụm Từ Tỉ lệ %	Tỉ lệ %
Tình cảm	25		7 C	37	14 C	8,0
			5 CT		6 CT	3,4
			13 T		17 T	9,7
Đạo đức	45		6 C	58	13 C	7,4
			25 CT		21 CT	12,0
			14 T		24 T	13,7
Đặc điểm	75		9 C	80	13 C	7,4
			31 CT		17 CT	9,7
			35 T		50 T	28,6
Σ	145		22 C	175	40 C	100
			61 CT		44 CT	
			62 T		91 T	

Thông tin phân tích chi tiết cho Bảng 1 và Bảng 2 được trình bày ở mục 4.3 tiếp theo.

4.3. Đặc điểm nguồn ngôn ngữ đánh giá Thái độ

4.3.1. Đặc điểm nguồn ngôn ngữ đánh giá Tình cảm

Tình cảm thể hiện suy nghĩ, biểu cảm của chủ thể đánh giá với các bình diện “Hạnh phúc, Hải lòng, An tâm và Mong muốn”. Trong hai bài DV1 và DV2 đều có các nguồn ngôn ngữ đánh giá Tình cảm tích cực và tiêu cực mặc dù số nguồn chiếm tỉ lệ thấp nhất trong ba bình diện của phạm trù Thái độ. Tình cảm được hiện thực hóa với số nguồn hiển ngôn chiếm tỉ lệ 11,1% (DV1) và 12,6% (DV2), đều cao hơn gấp hai lần số nguồn hàm ngôn ở cả hai diễn văn, và bình diện “Hải lòng và Mong muốn” được mô tả nhiều nhất. Số nguồn hiển ngôn biểu thị nét nghĩa tích cực là 8,3% (DV1) và 8% (DV2), hơn gấp 3 lần số nguồn hiển ngôn tiêu cực 2,8% (DV1) và gấp đôi số nguồn tiêu cực 4,6% (DV2). Những cảm xúc đa dạng được thể hiện khi chủ thể mô tả thái độ với những người làm trong ngành y tế, mô tả cảm xúc của các nhân vật liên quan trong bối cảnh dịch bệnh. Bình diện này được hiện thực hóa thông qua câu, cụm từ và từ; cụ thể phần lớn là các từ, nhiều nhất là động từ, theo sau

là tính từ và danh từ (lần lượt là 9% và 9,7% ở DV1 và DV2); có tổng 21 câu hàm ý được sử dụng ở hai diễn văn, chiếm tỉ lệ lần lượt là 4,8% (DV1) và 8% (DV2). Xét các ví dụ sau:

(1) *I am **proud of** the progress WHO has made in these and many other areas.* (DV2) (+ Hải lòng)

(2) *We are **pleased** that for three consecutive weeks we have seen a downturn in the number of cases and deaths being reported.* (DV2) (+ Hạnh phúc)

(3) *They (health and care workers) are humans like the rest of us. They sweat and swear; they **laugh and cry**; they **fear and hope**.* (DV2) (Hạnh phúc; An tâm; Mong mỏi)

(4) *Today we **will honour** him with an award for his service, sacrifice and example.* (DV2) (+ Hải lòng, hàm ngôn)

(5) *But there is **no guarantee** that will remain the case.* (DV2) (- An toàn, hàm ngôn)

(6) *We **have been humbled** by this very small microbe.* (DV1) (- An toàn, hàm ngôn)

Trong ví dụ (1) và (2), Tình cảm được hiện thực hóa lần lượt thông qua cụm tính từ/ tính từ chỉ cảm xúc “proud of - tự hào, pleased - hải lòng”, được gán cho những người tham gia. Chủ thể đánh giá bày tỏ sự hải lòng về những việc tổ chức WHO đã làm được để ứng phó với đại dịch cũng như các vấn đề sức khỏe khác; và thái độ hạnh phúc khi số ca nhiễm bệnh và tử vong giảm xuống. Ngược lại, nguồn ngôn ngữ đánh giá tình cảm ở ví dụ (3) gồm sự kết hợp các động từ thể hiện tường minh các ý niệm cảm xúc trái nghịch nhau “laugh - cười, cry - khóc, fear - sợ hãi, hope - hi vọng” giúp người nghe thấu hiểu và sẽ chia sẻ với các cung bậc cảm xúc lẫn lộn của lực lượng nhân viên y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng khi ở tuyến đầu chống lại dịch bệnh nguy hiểm.

Trong ví dụ (4), qua phương thức diễn đạt hàm ý qua hàm ngôn “tôn vinh anh ấy bằng một giải thưởng...” biểu đạt sự hải lòng tích cực về bác sĩ Denciu, người đã bị bỏng nặng vì hỏa hoạn ở một bệnh viện chữa trị bệnh nhân nhiễm Covid-19. Tiếp đó, cùng đánh giá cảm xúc an toàn tiêu cực một cách gián tiếp, ở ví dụ (5) danh từ “guarantee” được kết hợp với từ phủ định “no” thể hiện sự bất an về tình hình dịch bệnh; tuy nhiên, trong ví dụ (6), Tình cảm được thể hiện thông qua động từ chỉ cảm xúc “humbled - hạ mình”, chỉ ra Tình cảm như một quá trình (process). Điều đó có nghĩa tác giả cảm thấy rằng “we-các quốc gia trên toàn cầu” bị thách thức phải giải quyết nhiều vấn đề do virus gây bệnh Covid-19 gây ra.

4.3.2. Đặc điểm nguồn ngôn ngữ đánh giá Đạo đức

Phân xét đạo đức liên quan thái độ tích cực hoặc tiêu cực, ca ngợi hoặc phê bình hành vi ứng xử, và đạo đức của bị thể được đánh giá, cát cứ trên 5 tiêu phạm trừ “(1) hành vi, (2) năng lực, (3) kiên định, (4) chân thực, và (5) đạo đức. Kết quả khảo sát trong hai bài diễn văn, đánh giá Đạo đức ở bình diện “năng lực và kiên định” chiếm tỉ trọng cao nhất, được nhận diện qua 25 CT, 14 T và 6 câu hàm ngôn (ở DV1); và 21 CT, 24 T và 12 câu hàm ngôn (DV2). Các cụm từ (17,2% ở DV1 và 12% ở DV2), đặc biệt là cụm Động từ chiếm tỉ lệ cao để hiện thực hóa bình diện năng lực tích cực, thể hiện khả năng của bị thể đánh giá, cụ thể là sự đóng góp, những hành động kịp thời của tổ chức WHO, các quốc gia và nhân viên y tế trong quá trình chiến đấu đẩy lùi dịch bệnh. Những phân xét đạo đức này được thể hiện qua phương thức hiển ngôn, chiếm tỉ lệ cao gấp bốn lần hình thức hàm ngôn ở cả hai bài diễn văn, cho thấy tác giả có xu hướng mô tả rõ ràng những thành công đạt được trong công cuộc phòng chống đại dịch, truyền động lực cho người nghe và bày tỏ sự ca ngợi các chủ thể tham gia. Xét các ví dụ:

(7) *The success of this Organization depends on its people. And we **are committed to doing much more** to build a WHO that attracts the best, and gives them the best opportunities, in the best working environment.* (DV2) (+ Kiên định)

(8) *We **are committed to listening to you**, our Member States, with **humility** and a willingness to make the changes we need to make to be the organization you need us to be.* (DV2) (+ Kiên định; Đạo đức)

(9) *WHO **fully understands** and supports the desire of countries to get back on their feet and back to work.* (DV1) (+ Năng lực)

(10) *More than 1.8 billion people currently live in fragile, conflict and vulnerable settings, where protracted crises are compounded by **weak national capacity** to deliver basic health services.* (DV2) (- Năng lực)

(11) *Countries that vaccinate children and other low-risk groups now do so at the expense of health workers and high-risk groups in other countries.* (DV2) (- Đạo đức, hàm ngôn)

(12) *In this International Year of the Health and Care Worker, we have all been reminded that these are incredible people doing incredible jobs under incredible circumstances.* (DV2) (+ Năng lực, hàm ngôn)

Trong ví dụ (7) và (8), động từ “*commit - hứa, cam kết*” ở hình thức bị động hiện thực hóa đánh giá sự kiên định của chủ thể với cam kết nỗ lực xây dựng, và thực hiện những thay đổi cần thiết để tổ chức WHO ngày càng tốt đẹp hơn. Ngoài ra, danh từ “*humility - khiêm tốn*” ở ví dụ (8) đánh giá tích cực đạo đức, hành vi của đội ngũ WHO.

Ví dụ (9) và (10) trình bày sự lựa chọn nguồn ngôn ngữ đánh giá tích cực và tiêu cực bình diện Năng lực của bị thể “WHO” và “các quốc gia yếu thế”. Động từ “*understand - hiểu*” với thang độ tăng cấp “*fully - một cách đầy đủ*” là một phương thức biểu đạt hiện ngôn tích cực đánh giá năng lực nhận biết của bị thể, trong khi cụm danh từ “*weak national capacity*” hiện thực hóa phán xét tiêu cực về năng lực ứng phó Covid-19 của một số quốc gia.

Ví dụ (11) và (12) trích dẫn phương thức biểu đạt hàm ngôn đánh giá Đạo đức tích cực và tiêu cực. Ví dụ (11) với hình thức là một câu hàm ngôn, thông qua ý nghĩa thông tin và diễn đạt “*do so at the expense of health workers and high-risk groups*”, chủ thể đánh giá bày tỏ thái độ chỉ trích về hành vi đạo đức của một số quốc gia đang tiêm vắc xin cho trẻ em và các nhóm có nguy cơ thấp trong khi nhóm nhân viên y tế và các nhóm có nguy cơ cao ở một số quốc gia khác phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt vắc xin. Trong khi đó ở ví dụ (12), thông qua chuỗi lặp tính từ “*incredible - phi thường*”, tác giả ca ngợi những người phi thường đang làm những công việc phi thường trong hoàn cảnh phi thường chưa có tiền lệ như vậy.

4.3.3. Đặc điểm nguồn ngôn ngữ đánh giá Đặc điểm

Nguồn ngôn ngữ đánh giá Đặc điểm cho thấy rõ thái độ của chủ thể đánh giá về các đặc điểm, tác động của đại dịch covid-19 gây ra cho người bệnh và xã hội. Bình diện Đặc điểm chiếm tần suất cao nhất: 51,7% ở DV1 và 45,7% ở DV2, tập trung vào cả ba khía cạnh (1) Phản ứng, (2) Kết cấu và (3) Giá trị, trong đó bình diện “*Kết cấu-Phức tạp*” chiếm tỉ lệ cao hơn các bình diện khác. Đặc biệt, khác với bình diện Tình cảm và Đạo đức, số nguồn ngôn ngữ đánh giá Đặc điểm tiêu cực chiếm tỉ trọng lớn hơn: 31,7% ở DV1 và 22,8% ở DV2; dữ liệu này cho thấy mức độ phức tạp gia tăng của tình trạng dịch bệnh trên toàn cầu, nguy cơ xảy đến những cuộc khủng hoảng kinh tế và sức khỏe. Bình diện Đặc điểm tường minh được hiện thực hóa phần lớn bởi các từ và cụm từ, lần lượt: 24,1% và 21,4% ở DV1; 28,6% và 9,7% ở DV2, trong đó cụm tính từ/ tính ngữ và cụm danh từ/ danh từ được sử dụng nhiều nhất. Xét các ví dụ:

(13) *Health and care workers do **heroic** things, but they are not superheroes.* (VD2) (+ Giá trị)

(14) *We're learning the hard way that health is not a luxury; it's **a necessity**. It is **a necessity**.* (VD1) (+ Giá trị)

(15) *This is a **dangerous** enemy, with a **dangerous** combination of features: this virus is efficient, fast, and fatal.* (VD1) (- Phức tạp)

(16) *But globally, we remain in a **fragile** situation.* (VD2) (- chất lượng)

(17) *No country should assume it is **out of the woods**, no matter its vaccination rate.* (VD2) (- Phức tạp, hàm ngôn)

(18) *There is no peace without health and no health without peace.* (VD2) (+ Giá trị, hàm ngôn)

(19) *It can operate in the dark, spread silently if we're not paying attention, then suddenly explode if we aren't ready. **And moves like a bushfire**.* (VD1) (- phức tạp, hàm ngôn)

Ngôn ngữ ở ví dụ (13) và (14) làm người nghe dễ dàng nhận ra thái độ đánh giá tích cực của chủ thể đánh giá về Giá trị thông qua việc sử dụng tính từ “*heroic - anh hùng*” để đánh giá bị thể “*hành động cao cả của nhân viên y tế*” và cụm danh từ “*a necessity - điều cần thiết*” để đánh giá tầm quan

trọng và cần thiết của “Sức khỏe”. Đánh giá này định vị và thuyết phục người nghe về giá trị của các hiện tượng, hành động, góp phần nâng cao nhận thức về tình hình dịch bệnh và sức khỏe toàn cầu.

Ví dụ (15) và (16) cho thấy đánh giá tiêu cực, trình bày tình trạng phức tạp của dịch bệnh, tính nguy hiểm của vi rút gây bệnh thông qua chuỗi tính từ “*dangerous*” được lặp lại hai lần liên tục. Tương tự ở ví dụ (16), bản thân tính từ “*fraile - mong manh*” bao hàm nét nghĩa thang độ tăng cấp đã hiện thực hóa đánh giá Đặc điểm chất lượng thấp của môi trường sống trong thời gian dịch bệnh diễn ra.

Ví dụ (17), (18) và (19) là những ví dụ thể hiện phương thức đánh giá hàm ý, gián tiếp thông qua các thành ngữ “*out of the woods - nguy hiểm*” (ví dụ 17); phép so sánh “*moves like a bushfire - di chuyển như một đám cháy rừng*” (ví dụ 19) thể hiện sự lây lan nhanh chóng, tình trạng phức tạp của dịch bệnh. Ví dụ (18) ngầm đánh giá Giá trị, tầm quan trọng của sức khỏe và hòa bình nhân loại, khiến người nghe càng nhận thức sâu sắc hơn về tình trạng khủng hoảng sức khỏe toàn cầu hiện tại.

4.4. Thảo luận

Với mục tiêu khảo sát và phân tích ngôn ngữ đánh giá Thái độ trong hai bài diễn văn ứng phó Covid-19 của Tổng Giám đốc tổ chức WHO, bài nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận định tính, phân tích ngữ nghĩa văn bản và thống kê thông tin định lượng để chỉ ra xu hướng lựa chọn ngôn ngữ mang chức năng đánh giá của tác giả. Kết quả phân tích cho thấy hai bài diễn văn đều đánh giá ba bình diện của Thái độ lần lượt là Tình cảm, Đạo đức và Đặc điểm, trong đó nguồn ngôn ngữ đánh giá Đặc điểm chiếm tần suất cao nhất (51,7% ở DV1 và 45,7% ở DV2) để mô tả tình trạng xã hội trong đại dịch, mô tả tính chất nguy hiểm của những công việc mà lực lượng y tế phải đương đầu, kết quả này tương đồng với kết quả của Võ Nguyễn Thùy Trang và Ngũ Thiện Hùng (2021) khi phân tích phạm trù Thái độ trong bài bình luận kinh tế về đại dịch Covid-19. Tuy kết quả bài nghiên cứu có sự khác biệt với công trình nghiên cứu của Allian (2017) và Rohmawati, I. (2016) khi chỉ ra rằng nguồn ngôn ngữ đánh giá Đạo đức nhiều hơn Đặc điểm, nhưng sự khác biệt này không quá lớn bởi tần suất của Đặc điểm là 51,7% so với 31% nguồn Đạo đức ở DV1, 45,7% nguồn Đặc điểm so với 33,1% nguồn Đạo đức ở DV2. Có thể thấy khi mô tả tình trạng phức tạp, nguy hiểm của dịch bệnh, tính yếu thế của các chủ thể, tác giả đồng thời chỉ ra khả năng, năng lực của các chủ thể tham gia khi chung tay thì chắc chắn sẽ đẩy lùi được dịch bệnh, và để thể hiện sự quyết tâm, cam kết của tổ chức WHO sẽ luôn tiên phong và đồng hành cùng các quốc gia trong việc phòng chống dịch bệnh.

Kết quả về tần suất nguồn ngôn ngữ đánh giá Thái độ tích cực cao hơn Thái độ tiêu cực, phương thức hiện ngôn được sử dụng nhiều hơn hàm ngôn đồng nhất với kết quả của các nghiên cứu liên quan như Abdulameer & Noor (2018), Allian (2017), Haristiyanti (2015); Zhongwen & Siyou (2018) khi phân tích diễn ngôn của các vị tổng thống quốc gia. Điều này cho thấy ở tư cách là một diễn giả đại diện cho một tổ chức, một chính quyền, các tác giả có xu hướng tiếp cận vấn đề từ cái nhìn lạc quan, ca ngợi, đánh giá tường minh năng lực của bị thể tham gia như một chiến lược để tạo động lực, truyền cảm hứng và định vị người nghe để có cùng quan điểm với mình, đạt được mục tiêu giao tiếp cuối cùng là thuyết phục người nghe cùng tham gia và cùng hành động.

Về phương tiện TV-NP hiện thực hóa các bình diện ngữ nghĩa đánh giá Thái độ, bảng thống kê cho thấy ở cả hai bài diễn văn, tác giả đều chọn lựa 62 từ/145 phương tiện TV-NP (DV1), tỉ lệ 42,8%, và 91 từ/175 phương tiện TV-NP (DV2), tỉ lệ 52% (chủ yếu là tính từ và động từ), theo sau là 61 cụm từ (DV1) và 44 cụm từ (DV2) để biểu hiện nghĩa đánh giá tường minh; chỉ có 22 câu hàm ngôn (DV1) và 40 câu hàm ngôn (DV2) được sử dụng để biểu hiện nghĩa đánh giá hàm ý. Kết quả này tương đồng với kết quả của Võ Nguyễn Thùy Trang và Ngũ Thiện Hùng (2021) khi kết luận rằng các từ trong tiếng Anh như động từ, tính từ, danh từ được sử dụng nhiều để bày tỏ thái độ của tác giả trong bài báo bình luận về đại dịch Covid-19, phân xét tích cực về năng lực của bị thể được đánh giá, cho thấy mọi người đều đã hình thành năng lực chống chọi bệnh tật, thể hiện ý chí kiên cường đấu tranh với dịch bệnh. Điều này phản ánh đúng thực tế ở các quốc gia trong việc kiểm soát dịch bệnh.

5. Kết luận

Dựa trên những phát hiện của bài báo, có thể kết luận rằng Tổng Giám đốc tổ chức WHO đã sử dụng ba tiêu phạm trù của Thái độ gồm Tình cảm, Đạo đức, và Đặc điểm để bày tỏ quan điểm của mình, trong đó đánh giá về Đặc điểm và Đạo đức chiếm tần suất cao nhất. Có thể thấy dụng ý của bài

phát biểu nhằm kích động và thuyết phục mọi người cùng nhau giải quyết các vấn đề trong giai đoạn dịch bệnh và đảm bảo an ninh sức khỏe toàn cầu, khắc phục những thiệt hại do dịch bệnh gây ra. Bài phát biểu cũng nhằm thuyết phục các nhà lãnh đạo, các quốc gia phát triển có trách nhiệm hơn trong việc quản lý, chuyển giao công nghệ chế tạo vắc xin, công khai minh bạch thông tin về dịch bệnh.

Về phương thức diễn đạt Thái độ, Tổng Giám đốc tổ chức Who trình bày bài phát biểu của mình bằng cách sử dụng cả Thái độ tích cực và tiêu cực, trong đó sử dụng Thái độ tích cực thường xuyên hơn so với Thái độ tiêu cực. Việc sử dụng phương tích hiện ngôn tích cực trong bài phát biểu đã cho thấy ông là một nhà hùng biện giỏi và một nhà lãnh đạo giỏi với cách suy nghĩ chu đáo để thuyết phục người nghe đồng tình với quan điểm của mình.

Về tính ứng dụng, bài báo góp phần giúp người học và giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt trong giáo dục đại học, hiểu biết sâu hơn về bản chất của lý thuyết ngôn ngữ đánh giá, và có thể sử dụng hệ thống nghĩa đánh giá cho những nghiên cứu tương tự tiếp theo. Ngoài ra, bài viết có thể giúp cho người sáng tạo văn bản (người học và người dạy ở bậc đại học hoặc diễn giả) vận dụng viết các bài phát biểu, cân nhắc về những điều cần trình bày trước người nghe, có sự lựa chọn ngôn ngữ bày tỏ thái độ đánh giá phù hợp để đạt được mục tiêu giao tiếp sau cùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Võ Nguyễn Thùy Trang (2017), "Ngôn ngữ mang chức năng phán xét, đánh giá trong văn bản bình luận về xã hội trên báo chí tiếng Anh và tiếng Việt". Tạp chí *Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*. số 1(3), tr.95-104.
2. Võ Nguyễn Thùy Trang, Ngũ Thiên Hùng (2021), "Phân tích diễn ngôn tích cực về thái độ và thang độ trong bài báo bình luận kinh tế liên quan đến đại dịch Covid-19". Tạp chí *Khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 19(10), tr.49-54.

Tiếng Anh

3. Abdulameer, A.H. & Noor, S.N.F.M.. (2018), "Appraisal analysis review of language in political speech". *Opcion*. 34(85), pp.2484-2500.
4. Alian, D. (2017), "The analysis of attitudinal resources in Obama's victory speech from perspective of Appraisal theory". *Higher Education of Social Science*. 12(1), pp.37-44.
5. Eggins (2000), *Researching Everyday Talk*. In *Researching Language in Schools and Communities: Functional Linguistic Perspectives*, edited by Len Unsworth. London and Washington: Cassell.
6. Eggins, S. & Slade, D. (1997), *Analyzing casual conversation*. Equinox Publishing Ltd, London United Kingdom.
7. Halliday, M. A. K. & Matthiessen, C. M. I. M. (2004), *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Hodder Arnold Publication.
8. Hao, J, & S Humphrey (2012), "The role of 'coupling' in biological experimental reports". *Linguistics and the Human Sciences*. 5(2), pp.169-194.
9. Haristiyanti, I. (2015), "Appraisal in the 2013 Inaugural Address of President Barack Obama". *Jurnal Ilmiah Mahasiswa Fakultas Ilmu Budaya Universitas Brawijaya*, vol. 1, no. p.8.
10. Hood, S. (2006), "The persuasive power of prosodies: Radiating values in academic writing". *Journal of English for Academic Purposes*, 5, pp.37-49.
11. Hood (2010), *Appraising Research: Evaluation in Academic Writing*. New York: Palgrave.
12. Hood, S. & G.Forey (2008), *The interpersonal dynamics of call-centre interactions: Co-constructing the rise and fall of emotion*. *Discourse and Communication*, 2(4), 389-409.
13. Martin, J. R. & Rose, D. (2003), *Working with discourse. Meaning beyond the clause*. London: Continuum, (2003).
14. Martin, J. R., White, P. R. R. (2005), *The Language of Evaluation: Appraisal in English*. Palgrave, London.

15. Ngo, Thu & Unsworth, Len (2015), *Reworking the appraisal framework in ESL research: refining attitude resources*, Functional Linguistics. 2:1.
16. Rohmawati, I. (2016), "Appraisal devices realizing attitudes in Barack Obama's Inaugural speech". *Vision: Journal for Language and Foreign Language Learning*. 5(1), 27-56. <https://doi.org/10.21580/vjv5i1859>.
17. Võ Duy Đức (2011), *Style, Structure and Ideology in English and Vietnamese Business Hard News Reporting: A comparative study*, Summary of PhD thesis, The University of Adelaide.
18. Yang, H. (2017), "The interpersonal metafunction analysis of Barack Obamas inaugural address". *International Journal of Languages, Literature and Linguistics*, 3(1), 27-31. <https://doi.org/10.18178/ijlll.2017.3.1.105>.
19. Zhongwen, P. & Siyou, Z. (2018), *Analysis of political language based on appraisal theory: The mutual construction of language of power - taking Xi Jinping and Donald Trump's speeches at world economic forum as examples*. *Advance in Social Science, Education and Humanities Research*, 248, pp.98-110.

Nguồn dữ liệu

1. <https://www.who.int/director-general/speeches/detail/director-general-s-opening-remarks-at-the-world-health-assembly---24-may-2021>
2. <https://www.who.int/director-general/speeches/detail/who-director-general-s-opening-remarks-at-the-world-health-assembly>

Language of evaluation denoting attitude in the speeches on COVID-19 by WHO director

Abstract: Through the lens of Language of Evaluation Theory by Martin and White (2005), the article aims at describing the source of language to evaluate Attitude in two speeches at the World Health Assembly meeting to respond to Covid-19 in 2020, and 2021 by the Director-General of the World Health Organization (WHO). The study uses qualitative methods and quantitative information to analyze the samples. The results of semantic analysis show that Attitude is related to three domains: (1) Affect, (2) Judgement, (3) Appreciation, in positive and negative meanings through implicit and explicit expressions. Attitude are realized through the means of Lexical-Grammar. The research contributes to help students or writers gain insight into the language of evaluation in reading comprehension, and making speeches.

Key words: language of evaluation; attitude; speech; Covid-19; WHO.